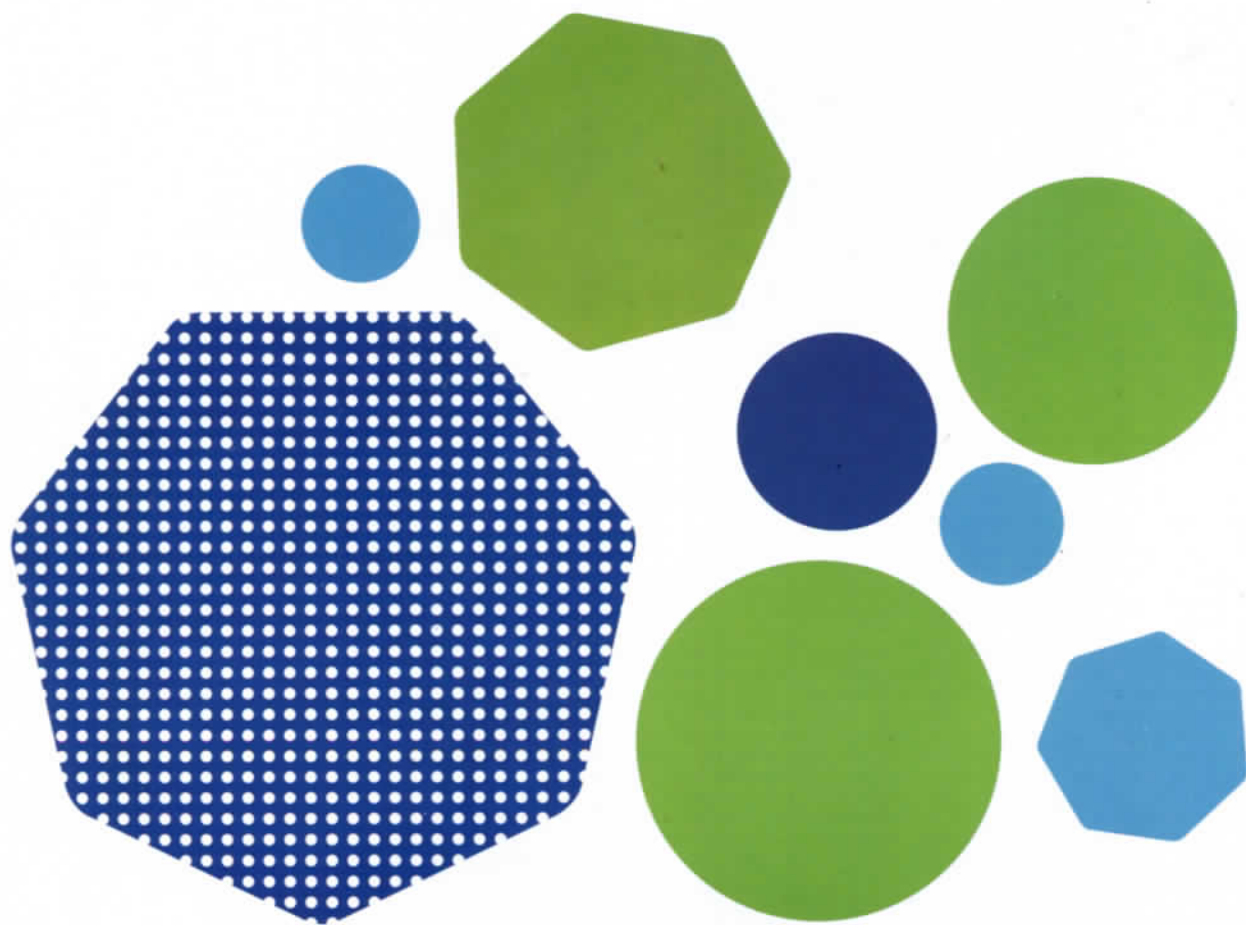


CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại này 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hải Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Bùi Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	
Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	
Ông Giáp Minh Trung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Võ Sang Bành	Phụ trách quản trị	Bỏ nhiệm ngày 01/11/2022
Ông Huỳnh Đức Hiền	Phụ trách quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/11/2022

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Viết Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

Người đại diện theo pháp luật

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, từ ngày 08/07/2021, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Văn Viết Tuấn - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Số: 40/2023/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính riêng của công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4421-2023-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.205.627.197	108.929.472.981
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.168.809.566	1.411.960.253
Tiền	111		4.168.809.566	1.411.960.253
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	45.500.000.000	37.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.500.000.000	37.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.255.852.183	32.380.823.404
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.159.951.480	25.513.799.049
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		836.892.641	1.804.871.251
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.536.597.608	11.601.571.120
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 8	(7.277.589.546)	(6.539.418.016)
Hàng tồn kho	140	9	20.610.109.418	29.859.065.100
Hàng tồn kho	141		21.090.109.418	29.859.065.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(480.000.000)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.670.856.030	8.277.624.224
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.702.789.031	4.237.489.485
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.968.066.999	4.040.134.739
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.446.171.712	119.056.966.669
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.215.447.540	18.215.447.540
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	18.215.447.540
Tài sản cố định	220		73.034.891.274	78.693.555.119
Tài sản cố định hữu hình	221	10	55.023.318.504	60.074.256.917
- Nguyên giá	222		130.093.861.738	130.089.051.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.070.543.234)	(70.014.794.658)
Tài sản cố định vô hình	227	11	18.011.572.770	18.619.298.202
- Nguyên giá	228		26.624.994.698	26.879.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.613.421.928)	(8.260.457.023)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.444.148.637	9.444.148.637
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.444.148.637	9.444.148.637
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	5.403.988.118	10.291.495.628
Đầu tư vào công ty con	251		9.710.300.000	9.710.300.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.306.311.882)	(4.418.804.372)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.347.696.143	2.412.319.745
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	678.360.515	1.654.540.055
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		669.335.628	757.779.690
TỔNG TÀI SẢN	270		213.651.798.909	227.986.439.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		34.951.302.238	62.661.873.142
Nợ ngắn hạn	310		17.036.464.677	50.481.591.121
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	459.951.882	960.170.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.022.982.531	39.376.779.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	612.140.038	139.523.973
Phải trả người lao động	314		3.591.654.000	4.758.300.353
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.507.805.419	1.520.179.007
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	837.907.438	3.507.765.545
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	8.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.023.369	218.872.577
Nợ dài hạn	330		17.914.837.561	12.180.282.021
Chi phí phải trả dài hạn	333	16	7.946.678.140	2.788.898.450
Phải trả dài hạn khác	337	17	9.968.159.421	9.391.383.571
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	178.700.496.671	165.324.566.508
Vốn chủ sở hữu	410		178.700.496.671	165.324.566.508
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
Cổ phiếu quỹ	415		(22.877.138.591)	(22.877.138.591)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.740.792	7.335.740.792
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.114.995.670	(8.260.934.493)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(14.160.541.024)	(11.147.783.342)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		19.275.536.694	2.886.848.849
TỔNG NGUỒN VỐN	440		213.651.798.909	227.986.439.650



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	100.957.442.223	138.839.448.846
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	192.085.812	2.884.614.728
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.765.356.411	135.954.834.118
Giá vốn hàng bán	11	22	40.907.265.719	89.948.824.416
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.858.090.692	46.006.009.702
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	18.907.283.114	12.196.818.176
Chi phí tài chính	22	24	95.711.859	(1.007.137)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		204.056.263	23.253.417
Chi phí bán hàng	25	25	38.504.800.940	38.158.249.513
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.984.174.111	12.722.744.574
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.180.686.896	7.322.840.928
Thu nhập khác	31		1.509.274.175	1.047.762.707
Chi phí khác	32		1.287.003.359	193.050.724
Lợi nhuận khác	40		222.270.816	854.711.983
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.402.957.712	8.177.552.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.636.716.956	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	88.444.062	(111.555.938)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.677.796.694	8.289.108.849



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		93.457.978.914	147.388.135.382
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(34.197.380.665)	(56.102.598.585)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(19.123.941.000)	(25.972.892.613)
Tiền lãi vay đã trả	4		(62.005.478)	(23.253.417)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(564.649.216)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.812.639.775	5.320.846.960
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(49.074.156.364)	(19.894.940.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.751.514.034)	50.715.297.204
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.040.925.706)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	50.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.500.000.000)	(80.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.000.000.000	39.700.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.172.701.297	13.384.748.726
	30		12.672.701.297	(30.106.176.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		19.000.000.000	5.973.428.860
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.000.000.000)	(11.643.428.860)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.164.337.950)	(14.137.574.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.164.337.950)	(19.807.574.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.756.849.313	801.545.824
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.411.960.253	610.414.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.168.809.566	1.411.960.253



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhân viên công ty tại 31/12/2022 là 105 người (tại 31/12/2021 là 112 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện);
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì và mua bán các sản phẩm điện lạnh – điện gia dụng.
- Nhóm sản phẩm chính của Công ty gồm có:
 - (1) Nhóm sản phẩm AV: gồm có Tivi, Tivi LCD, Tivi độ phân giải cao, Đầu DVD - VCD, âm ly Karaoke.
 - (2) Nhóm sản phẩm công nghệ thông tin: Máy vi tính;
 - (3) Nhóm sản phẩm điện lạnh: tủ lạnh, máy giặt.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022
Công ty con					
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội	P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,0%	70,0%	70,0%	70,0%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình.Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	P.501 số 18 phố Ngụy Như Kom Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình – Nhà máy sản xuất lắp ráp điện tử, điện dân dụng và tin học Cát Lái	Lô B5, Đường D1, KCN Cát Lái 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. HCM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- d. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- e. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) và dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phần gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

3.17 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế....

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó..

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.18 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán khẩu trang y tế chịu thuế suất 5%.

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	61.969.445	38.107.445
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.106.840.121	1.373.852.808
Cộng	4.168.809.566	1.411.960.253

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.702.789.031	4.237.489.485
- Các khoản khác	2.702.789.031	4.237.489.485
b) Dài hạn	678.360.515	1.654.540.055
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	295.855.243	476.216.186
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	93.637.308
- Chi phí tác quyền âm nhạc	-	137.500.000
- Chi phí khác	382.505.272	947.186.561
Cộng	3.381.149.546	5.892.029.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.500.000.000	45.500.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	14.500.000.000	14.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	21.000.000.000	21.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	45.500.000.000	45.500.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000

(*) Số dư tại ngày 31/12/2022 là các khoản tiền gửi với thời hạn từ 6 – 12 tháng, lãi suất từ 6,5 – 8,3%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	9.710.300.000	(4.306.311.882)	9.710.300.000	(4.418.804.372)
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB (1)	3.150.300.000	(1.246.311.882)	3.150.300.000	(1.358.804.372)
+ Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội (2)	3.060.000.000	(3.060.000.000)	3.060.000.000	(3.060.000.000)
+ Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB (3)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	5.000.000.000	-
Cộng	9.710.300.000	(4.306.311.882)	14.710.300.000	(4.418.804.372)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- (1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB số tiền 3.150.300.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu ba trăm nghìn đồng) tương đương 51% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất phần mềm; Lập trình máy vi tính; Xử lý dữ liệu máy vi tính; Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Đào tạo nghề; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội số tiền 3.060.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương 81,86% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/11/2021 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ.
- (3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) tương đương 70% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2012, thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp và điện tử khác.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	22.159.951.480	(7.229.849.355)	25.513.799.049	(6.509.349.351)
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Thông Tin VTB	6.594.597.663	-	11.323.485.889	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm PHARMACITY	2.729.185.285	-	1.036.187.250	-
- Công ty Cổ phần Vitek -VTB Hà Nội	9.194.852.850	(7.109.349.351)	9.057.357.943	(6.509.349.351)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.641.315.682	(120.500.004)	4.096.767.967	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.159.951.480	(7.229.849.355)	25.513.799.049	(6.509.349.351)

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	14.536.597.608	(47.740.191)	11.601.571.120	(30.068.665)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	488.341.000	-	256.681.398	(30.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.075.536.464	-	1.075.536.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tân Định	1.872.079.452	-	559.306.593	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.100.640.692	(47.740.191)	9.710.046.665	(68.665)
+ Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	11.000.000.000	-	9.700.000.000	-
+ Phải thu đối tượng khác	100.640.692	(47.740.191)	10.046.665	(68.665)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	14.536.597.608	(47.740.191)	11.601.571.120	(30.068.665)

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.754.179.467	(134.169.253)	13.656.383.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.570.320	-	286.318.165	-
Thành phẩm	14.557.959.511	(252.803.680)	13.749.683.799	-
Hàng hóa	1.566.400.120	(93.027.068)	2.166.679.726	-
Cộng	21.090.109.418	(480.000.000)	29.859.065.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	88.013.910.802	38.006.616.971	4.068.523.802	130.089.051.575
- Xuất kho sử dụng	-	34.810.163	-	34.810.163
- Xuất hủy TSCĐ	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
31/12/2022	<u>88.013.910.802</u>	<u>38.041.427.134</u>	<u>4.038.523.802</u>	<u>130.093.861.738</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2022	(39.696.471.689)	(27.425.972.071)	(2.892.350.898)	(70.014.794.658)
- Khấu hao trong năm	(2.911.370.832)	(1.877.000.656)	(297.377.088)	(5.085.748.576)
- Xuất hủy TSCĐ	-	-	30.000.000	30.000.000
31/12/2022	<u>(42.607.842.521)</u>	<u>(29.302.972.727)</u>	<u>(3.159.727.986)</u>	<u>(75.070.543.234)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	<u>48.317.439.113</u>	<u>10.580.644.900</u>	<u>1.176.172.904</u>	<u>60.074.256.917</u>
31/12/2022	<u>45.406.068.281</u>	<u>8.738.454.407</u>	<u>878.795.816</u>	<u>55.023.318.504</u>

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.282.333.310 đồng. (Tại ngày 31/12/2021 là: 47.312.333.310 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
- Xuất hủy TSCĐ	-	(254.760.527)	(254.760.527)
31/12/2022	26.132.193.780	492.800.918	26.624.994.698
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2022	(7.512.895.578)	(747.561.445)	(8.260.457.023)
- Khấu hao trong năm	(607.725.432)	-	(607.725.432)
- Xuất hủy TSCĐ	-	254.760.527	254.760.527
31/12/2022	(8.120.621.010)	(492.800.918)	(8.613.421.928)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	18.619.298.202	-	18.619.298.202
31/12/2022	18.011.572.770	-	18.011.572.770

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 492.800.918 đồng. (Tại ngày 31/12/2021 là: 747.561.445 đồng)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 <u>VND</u>	01/01/2022 <u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	9.444.148.637	9.444.148.637
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.444.148.637
Cộng	9.444.148.637	9.444.148.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	459.951.882	459.951.882	960.170.211	960.170.211
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ Điện Tử Minh	-	-	214.940.000	214.940.000
- Công ty TNHH Giao Nhận Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	-	-	167.305.049	167.305.049
- Công ty TNHH Bao Bì và Quà Tặng Tam Thành	232.275.600	232.275.600	7.744.000	7.744.000
- Các đối tượng khác	227.676.282	227.676.282	570.181.162	570.181.162
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	459.951.882	459.951.882	960.170.211	960.170.211

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng trong nước	122.402.373	9.722.878.537	9.249.306.422	595.974.488
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.156.922.985	1.156.922.985	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	120.419.390	120.419.390	-
- Thuế thu nhập cá nhân	17.121.600	339.193.587	340.149.637	16.165.550
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.004.494.585	12.004.494.585	-
- Các loại thuế khác	-	168.755.144	168.755.144	-
	139.523.973	23.512.664.228	23.040.048.163	612.140.038
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.040.134.739	1.636.716.956	564.649.216	2.968.066.999
	4.040.134.739	1.636.716.956	564.649.216	2.968.066.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.022.982.531	39.376.779.455
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	-	38.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB	1.013.706.000	536.000.000
- Các khoản Khách hàng trả tiền trước khác	9.276.531	840.779.455
Dài hạn	-	-
	1.022.982.531	39.376.779.455

(*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty CP Phát triển và Kinh doanh Nhà. Ngày 21/10/2022, hai Bên đã thanh lý Hợp đồng theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 48/2022/BBTL-VTB-HDTC

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.507.805.419	1.520.179.007
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	557.919.509	357.859.364
- Trích chi phí ký quỹ Tivi Sansui	1.046.610.000	548.100.000
- Trích trước chi phí bảo vệ	185.625.000	178.275.000
- Chi phí phải trả khác	717.650.910	435.944.643
b) Dài hạn	7.946.678.140	2.788.898.450
- Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái	3.346.678.140	2.788.898.450
- Các khoản khác	4.600.000.000	-
Cộng	10.454.483.559	4.309.077.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	837.907.438	3.507.765.545
- Kinh phí công đoàn	49.067.100	48.161.540
- Bảo hiểm xã hội	7.144.913	19.626.580
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	781.695.425	3.439.977.425
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	758.448.500	3.414.749.500
+ Phải trả khác	23.246.925	25.227.925
b) Dài hạn	9.968.159.421	9.391.383.571
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.968.159.421	9.391.383.571
Cộng	10.806.066.859	12.899.149.116

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	19.000.000.000	11.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	19.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	19.000.000.000	11.000.000.000	-	-

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Chi nhánh TP.HCM PGD Nơ Trang Long) theo hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng bảo đảm bằng tiền gửi số PNTL.STK.02211022 ngày 21/10/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.500.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến ngày 30/06/2023;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tới ngày đáo hạn của từng sổ tiết kiệm;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất trên giấy nhận nợ từng lần;
- Biện pháp bảo đảm: Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Chi nhánh TP.HCM PGD Nơ Trang Long).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	(3.877.623.606)	169.707.877.395
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.289.108.849	8.289.108.849
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (1)	-	-	-	-	(7.270.159.736)	(7.270.159.736)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.567.899.736)	(1.567.899.736)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
+ Chi khen thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (2)	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
31/12/2021	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	(8.260.934.493)	165.324.566.508
01/01/2022	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	(8.260.934.493)	165.324.566.508
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24.677.796.694	24.677.796.694
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (3)	-	-	-	-	(5.899.606.531)	(5.899.606.531)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(497.346.531)	(497.346.531)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (4)	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
31/12/2022	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	5.114.995.670	178.700.496.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

- (1) Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 08/2021/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021.
- (2) Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/2021/NQ-VTB-HĐQT ngày 09/08/2021.
- (3) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/2022/NQ-VTB-HĐQT ngày 26/04/2022.
- (4) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 12/2022/NQ-VTB-HĐQT ngày 29/08/2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
Cộng	119.820.500.000	119.820.500.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.804.520.000	5.402.260.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.335.740.792	7.335.740.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Doanh thu	100.957.442.223	138.839.448.846
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.957.442.223	138.839.448.846
Cộng	100.957.442.223	138.839.448.846

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.1

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
+ Hàng bán bị trả lại	192.085.812	2.884.614.728
Cộng	192.085.812	2.884.614.728

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	40.907.265.719	89.948.824.416
Cộng	40.907.265.719	89.948.824.416

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.385.474.156	1.164.719.703
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.400.000.000	10.850.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	121.808.958	182.098.473
Cộng	18.907.283.114	12.196.818.176

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	204.056.263	23.253.417
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.148.086	105.018.900
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(112.492.490)	(129.279.454)
Cộng	95.711.859	(1.007.137)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>13.984.174.111</i>	<i>12.722.744.574</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.048.127.757	9.034.824.544
- Chi phí vật liệu quản lý	234.555.483	236.027.579
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	342.220.126	350.743.531
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.714.271	915.083.145
- Chi phí bằng tiền khác	3.395.556.474	2.186.065.775
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>38.504.800.940</i>	<i>38.158.249.513</i>
- Chi phí nhân viên	7.272.967.452	7.516.137.795
- Chi phí vật liệu, bao bì	94.343.719	172.627.531
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.566.738.429	4.352.082.342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.723.666.804	4.996.646.902
- Chi phí bằng tiền khác	19.847.084.536	21.120.754.943
Cộng	<u>52.488.975.051</u>	<u>50.880.994.087</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	29.656.781.141	15.901.258.643
- Chi phí nhân công	16.321.095.209	22.130.119.131
- Khấu hao tài sản cố định	5.693.474.008	4.537.979.927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.984.609.780	27.057.467.264
- Chi phí bằng tiền khác	19.847.084.536	4.772.589.614
	<u>78.503.044.674</u>	<u>74.399.414.579</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.402.957.712	8.177.552.911
Các khoản chi phí không được khấu trừ	711.930.692	689.893.827
- Chi phí tiền thuê đất Cát Lái chưa đủ hồ sơ	557.779.680	557.779.690
- Chi phí không hợp lý khác	154.151.012	132.114.137
Các khoản thu nhập không chịu thuế	15.400.000.000	10.850.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	15.400.000.000	10.850.000.000
Khoản lỗ được kết chuyển	3.531.303.623	-
- Khoản lỗ năm 2020 được kết chuyển	1.548.750.361	-
- Khoản lỗ năm 2021 được kết chuyển	1.982.553.262	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	8.183.584.781	(1.982.553.262)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.636.716.956	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.636.716.956	-

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	88.444.062	(111.555.938)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2022 bao gồm:

- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	Công ty con
- Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	Công ty con
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:****Thù lao của Hội đồng quản trị**

STT	Họ tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Vũ Hải Vĩnh	Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/05/2021	48.000.000	32.000.000
2	Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 01/05/2021	12.000.000	32.000.000
	Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	36.000.000	24.000.000
3				
4	Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	36.000.000	24.000.000
5	Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	36.000.000	24.000.000
6	Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên đến ngày 29/04/2021		8.000.000
7	Ông Giáp Minh Trung	Thành viên	24.000.000	-
	Tổng cộng		192.000.000	144.000.000

Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát	253.331.000	190.700.000
Tổng cộng	253.331.000	190.700.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc đến ngày 01/07/2021	-	373.735.000
2	Ông Văn Viết Tuấn	Tổng Giám đốc từ ngày 01/07/2021	298.871.000	249.470.000
	Tổng cộng		298.871.000	623.205.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam		
Phải trả khác	654.960.000	3.327.480.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB		
Phải thu khách hàng	6.594.597.663	11.323.485.889
Người mua trả tiền trước	1.013.706.000	536.000.000
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội		
Phải thu khách hàng	9.194.852.849	9.057.357.943
Công ty Cổ phần thương mại JS VTB		
Phải thu khác	11.000.000.000	9.700.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam		
- Cổ tức đã trích	6.654.960.000	6.654.960.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.318.381.147	43.928.118.335
- Hỗ trợ lãi quá hạn và kinh doanh khác	598.207.069	-
- Hàng bán bị trả lại	-	1.270.286.099
- Phạt lãi nợ quá hạn	412.155.634	371.751.348
- Mua hàng	53.842.928	289.477.508
- Thu nhập khác	-	77.975.505
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội		
- Bán hàng	2.599.651.329	2.147.622.683
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.648.609	1.730.553.170
- Cổ tức được chia	15.400.000.000	10.850.000.000
- Thu nhập khác	76.666.666	85.909.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**30.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

30.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 31/12/2021 Công ty đã thanh toán số tiền là 18.215.447.540 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2022, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức.

30.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Trong năm 2022, Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố khoản Người mua trả tiền trước từ năm 2016 và 2017 với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/2022/NQ-VTB-HĐQT và Biên bản thanh lý hợp đồng số 48/2022/BBTL-VTB-HDTC ngày 21/10/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình hoàn trả 38 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà. Tổng số tiền Công ty được Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà trả trước là 38 tỷ đồng, trong đó Công ty đã ghi nhận thu nhập năm 2016 và 2017 là 18 tỷ đồng, số đang theo dõi trên khoản mục Người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2021 là 20 tỷ đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố trên lên Báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.5 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	31/12/2021
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			3.600.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.040.134.739	440.134.739	3.600.000.000
NGUỒN VỐN			3.600.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	39.376.779.455	21.376.779.455	18.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.260.934.493)	6.139.065.507	(14.400.000.000)



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập



